

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/10/2025 đến 31/12/2025



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025.

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101178800 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 06 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, P.Láng, TP.Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Khánh Din	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/04/2025
- Ông Nguyễn Hải Hà	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 21/04/2025
- Ông Phạm Thanh Nam	Phó Chủ tịch HĐQT	
- Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT	
- Ông Nguyễn Thị Phương	Thành viên HĐQT	
- Ông Nguyễn Văn Chi	Thành viên HĐQT	
- Ông Lê Tuấn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 03/11/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Văn Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/04/2025
- Ông Phạm Thanh Nam	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/04/2025
- Ông Vũ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/04/2025
- Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

- Ông Đỗ Đức Hiệp	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21/04/2025
- Ông Nguyễn Văn Vỹ	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 21/04/2025
- Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên	
- Bà Nguyễn Vũ Ý Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2025
- Bà Nguyễn Thị Tiến Chi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2025

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Vũ Văn Toàn

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B01a-DN

			Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		739.332.739.630	562.294.668.490
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	29.237.915.103	19.581.608.627
1. Tiền	111		27.817.915.103	19.431.608.627
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.420.000.000	150.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.130.200.000	180.200.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	13.130.200.000	180.200.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		571.087.973.240	387.304.882.539
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		276.001.991.377	444.972.468.085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		133.866.766.117	309.447.807.995
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.576.315.789	4.700.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	275.303.511.148	740.375.576.245
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(118.660.611.191)	(1.112.190.969.786)
IV. Hàng tồn kho	140	11	123.431.333.852	152.827.362.496
1. Hàng tồn kho	141		141.869.696.399	172.126.118.935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.438.362.547)	(19.298.756.439)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.445.317.435	2.400.614.828
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.283.810.987	1.666.605.150
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		161.506.448	729.067.910
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	4.941.768
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		334.702.825.221	265.808.003.685
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.567.608.920	1.517.108.920
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.567.608.920	112.267.108.920
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(110.750.000.000)
II. Tài sản cố định	220		121.206.785.033	101.266.116.561
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	120.185.956.461	99.947.101.736
<i>Nguyên giá</i>	222		609.336.615.621	572.990.184.114
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(489.150.659.160)	(473.043.082.378)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.020.828.572	1.319.014.825
<i>Nguyên giá</i>	228		5.313.999.620	5.313.999.620
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.293.171.048)	(3.994.984.795)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.242.430.972	5.238.875.261
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.242.430.972	5.238.875.261
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		192.800.000.000	140.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.3	750.000.000	750.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2	192.800.000.000	140.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(750.000.000)	(750.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.886.000.296	17.785.902.943
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	14.662.957.492	16.524.418.246
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.223.042.804	1.261.484.697
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.074.035.564.851	828.102.672.175

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B01a-DN

NGUỒN VỐN		Mã số	31/12/2025	Đơn vị tính: VND 01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		300	447.752.534.827	288.421.043.975
I. Nợ ngắn hạn		310	417.750.747.091	288.286.032.550
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311 16	83.632.952.701	87.795.950.428
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312 17	14.255.217.259	11.674.486.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313 18	16.110.083.430	25.439.864.101
4. Phải trả người lao động		314	7.687.456.186	6.896.320.667
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315 20	10.582.285.624	9.130.658.468
6. Phải trả ngắn hạn khác		319 21	4.512.199.358	1.561.608.918
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320 19	273.142.965.201	140.828.584.046
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	7.827.587.332	4.958.559.322
II. Nợ dài hạn		330	30.001.787.736	135.011.425
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338 19	29.939.052.238	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	62.735.498	135.011.425
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		400	626.283.030.024	539.681.628.200
I. Vốn chủ sở hữu		410 22	626.283.030.024	539.681.628.200
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	402.288.328.850	402.288.328.850
3. Quỹ đầu tư phát triển		418	19.211.235.252	19.211.235.252
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	(957.473.129.176)	(1.007.069.805.417)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	(1.007.069.805.417)	(1.047.352.036.211)
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	49.596.676.241	40.282.230.794
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	37.254.885.098	250.159.515
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440	1.074.035.564.851	828.102.672.175

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lụa

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Cương



Đã lập ngày 30 tháng 01 năm 2026
Tổng giám đốc

Vũ Văn Toàn

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

B02a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	287.818.029.750	187.800.480.471	766.270.020.800	611.676.440.253	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	2.869.756.322	95.285.714	3.020.832.512	135.980.952	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		284.948.273.428	187.705.194.757	763.249.188.288	611.540.459.301	
4. Giá vốn hàng bán	11	25	247.825.423.411	139.000.693.274	612.195.721.858	463.968.739.756	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.122.850.017	48.704.501.483	151.053.466.430	147.571.719.545	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	10.020.113.149	13.782.406.117	14.980.455.787	27.677.414.340	
7. Chi phí tài chính	22	27	5.156.815.769	1.612.931.472	16.896.954.514	6.261.510.071	
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		5.012.977.769	1.581.034.272	14.682.164.284	5.437.218.352	
8. Chi phí bán hàng	25	28	16.876.396.978	14.199.707.424	54.196.878.186	62.073.875.028	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	13.599.802.649	13.747.361.943	43.114.866.104	48.988.223.987	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		11.509.947.770	32.926.906.761	51.825.223.413	57.925.524.799	
11. Thu nhập khác	31	30	4.824.156.436	970.927.518	14.997.386.291	8.927.990.108	
12. Chi phí khác	32		3.723.493.612	4.491.035.984	4.422.546.069	7.988.506.018	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.100.662.824	(3.520.108.466)	10.574.840.222	939.484.090	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.610.610.594	29.406.798.295	62.400.063.635	58.865.008.889	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	2.859.490.432	13.891.689.009	13.785.142.702	20.628.655.090	
16. (Lợi ích)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(109.849.624)	(895.437.777)	(986.480.894)	(2.099.742.262)	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

B02-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: VND
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	9.860.969.786	16.410.547.063	49.601.401.827	40.336.096.061	
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	9.862.041.086	16.376.688.628	49.596.676.241	40.282.230.795	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(1.071.300)	33.858.435	4.725.586	53.865.266	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	88	146	441	359	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lựa

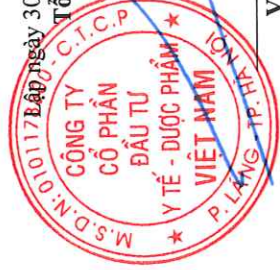
Nguyễn Thị Lựa

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Cương

Nguyễn Ngọc Cương

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2026
Tổng giám đốc



Vũ Văn Toàn

Vũ Văn Toàn

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

B03a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		62.400.063.635	58.865.008.889
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT và lợi thế thương mại	02		24.741.762.442	35.890.555.508
Các khoản dự phòng	03		7.063.598.601	3.611.333.368
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		111.902.972	4.357.000
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.283.537.186)	(3.768.857.723)
Chi phí lãi vay	06		14.682.164.284	3.856.184.080
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		97.715.954.748	98.458.581.122
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(202.768.349.833)	62.644.028.672
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		30.256.422.536	(64.151.292.435)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(4.149.209.525)	22.862.467.137
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.244.254.917	(3.017.794.025)
Tiền lãi vay đã trả	14		(14.380.964.867)	(3.897.828.510)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.655.827.218)	(4.765.118.746)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(107.737.719.242)	108.133.043.215
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(260.620.618.167)	(11.812.484.622)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.210.575.000	6.005.397.073
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(520.623.976.280)	(467.200.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		726.523.368.422	240.210.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(99.726.000.000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		46.926.000.000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.451.243.350	1.427.605.120
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(81.859.407.675)	(231.369.482.429)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		37.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		688.461.038.798	156.516.362.938
Tiền trả nợ gốc vay	34		(526.207.605.405)	(148.118.277.977)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		199.253.433.393	8.398.084.961

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

B03a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.656.306.476	(114.838.354.253)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	19.581.608.627	152.936.802.760
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	29.237.915.103	38.098.448.507

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lựa

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Cương

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Vũ Văn Toàn

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101178800 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 06 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, P.Láng, TP.Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương đương 112.500.171 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 165 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 164 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Đầu tư liên kết thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Hoạt động đầu tư tài chính;
- Kinh doanh dược phẩm

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam, địa chỉ tại số 218 Trần Hưng Đạo, Phường 11, thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động chính trong lĩnh vực bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư y tế khác.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có ba công ty con và một công ty liên kết với thông tin chi tiết như sau:

Danh sách công ty con

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Xuất nhập khẩu trang thiết bị Y tế, máy móc, linh kiện điện tử	Tầng 24 - tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%
- Công ty CP Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Phòng khám đa khoa	Tầng 1, Số 163 Hoàng Cầu (Số 9, ngách 35, ngõ 24 Đặng Tiến Đông), Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội	99,00%	99,00%
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược Phẩm Việt Nam	Kinh doanh dược phẩm	Tầng 24 - tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, TP. Hà Nội	85,20%	85,20%

Công ty liên kết	Hoạt động kinh doanh chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Kinh doanh thiết bị y tế	Số 19 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4 Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4.2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty và Công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc phải thu ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5
Máy móc và thiết bị	03-12
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03-06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 06 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được đối chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

(b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi đầu tư trái phiếu, lãi hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính, chiết khấu thanh toán, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu tài chính khác (nếu có).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một bên thứ ba khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	602.325.859	
Tiền gửi ngân hàng	27.215.589.244	19.431.608.627
Cộng	27.817.915.103	19.431.608.627
Các khoản tương đương tiền	1.420.000.000	150.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	29.237.915.103	19.581.608.627

6 Đầu tư tài chính

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm	13.130.200.000	180.200.000
Cộng	13.130.200.000	180.200.000

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	192.800.000.000		140.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	140.000.000.000		140.000.000.000	
Đơn vị khác	52.800.000.000			
Cộng	192.800.000.000		140.000.000.000	

6.3 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2025		01/01/2025	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	(750.000.000)
Công ty cổ phần Thiết bị y tế Việt Tín	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	(750.000.000)

7 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP A1	9.061.795.788	97.904.625.613
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	48.693.747.216	95.620.562.655
Công ty TNHH Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (3T)	10.492.501.970	28.031.022.362
Công ty TNHH MTV 16A Hà Đông	9.920.595.600	26.012.725.600
Bệnh viện Chợ Rẫy	19.344.278.750	
Bệnh viện Kiến An	25.474.050.000	
Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	11.259.500.000	
Công ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa khoa Hợp Lực	10.253.010.000	
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghệ Hoàn Mỹ	33.643.020.795	
Các khách hàng khác	97.859.491.258	197.403.531.855
Cộng	276.001.991.377	444.972.468.085

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025

8 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
JWB CO., LTD	-	190.230.906.514
Nishimura Medical Instrumen	-	29.872.783.121
Công ty TNHH trang thiết bị công trình y tế	-	24.725.000.000
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	-	21.080.000.000
Công ty TNHH Thiết bị y tế An Thành Phát	12.240.360.000	12.240.360.000
Microvention Inc	21.656.161.340	
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Hải Phát	93.818.635.996	2.380.843.957
Các đối tượng khác	6.151.608.781	28.917.914.403
Cộng	133.866.766.117	309.447.807.995

9 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi hoạt động tài chính	261.977.428	7.676.099.434
Tạm ứng	15.061.204.257	78.314.763.458
Ký cược, ký quỹ	305.394.352	427.328.242
Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ(1)	-	403.295.265.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	3.778.695.966	7.242.748.952
Phải thu về Hợp tác đầu tư tài chính	3.025.000.000	236.200.000.000
Phải thu khác	252.871.239.145	7.219.371.159
Cộng	275.303.511.148	740.375.576.245
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.567.608.920	1.517.108.920
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên(2)	-	110.750.000.000
Cộng	1.567.608.920	112.267.108.920

(1) Các khoản Công ty ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm giai đoạn trước 2015

(2) Là khoản góp vốn theo Hợp đồng góp vốn đầu tư dự án Liên kết thiết bị y tế số: 01/TTT-JVC/HĐGV ngày 22/09/2014 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật và Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên để thực hiện đầu tư dự án liên kết Thiết bị y tế tại Bệnh viện. Công ty xác định không còn thu được lợi ích từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án liên kết thiết bị y tế này và đã trích lập 100% dự phòng tổn thất từ 31/03/2016.

Ngày 26/03/2025, Công ty đã có Nghị quyết số 2603/2025/NQ-HĐQT-JVC về việc xóa các khoản nợ khó đòi, đã trích lập 100%, đưa ra ngoại bảng theo dõi.
Tổng số nợ là: 584.571.745.440 VNĐ.

10 Nợ xấu

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	31/12/2025			01/01/2025		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Công ty CP Đầu tư A1	9.061.795.788	(9.061.795.788)	-	97.904.625.613	(97.904.625.613)	-
Công ty CP Thương mại Hướng Đông	48.693.747.216	(48.693.747.216)	-	95.620.562.655	(95.620.562.655)	-
Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	10.492.501.970	(10.492.501.970)	-	28.031.022.362	(28.031.022.362)	-
Công ty TNHH MTV 16A	9.920.595.600	(9.920.595.600)	-	25.496.725.600	(25.496.725.600)	-
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị y tế	-	-	-	10.797.500.000	(10.797.500.000)	-
Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức	3.231.100.000	(3.231.100.000)	-	-	-	-
Công ty TNHH Song Việt	1.896.450.000	(1.896.450.000)	-	-	-	-
Các đối tượng khác	3.255.661.876	(2.342.110.660)	913.551.216	75.269.452.049	(66.968.991.438)	8.300.460.611

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025

Các khoản trả trước cho người bán						
JWB Co.,Ltd	-	190.230.906.514	(190.230.906.514)	-		
Nishimura Medical Instrument Co.,Ltd	-	29.872.783.121	(29.872.783.121)	-		
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	-	24.725.000.000	(24.725.000.000)	-		
Công ty TNHH Sản xuất và KD thuốc, thiết bị y tế RC	-	21.080.000.000	(21.080.000.000)	-		
Gold Lite Pte. Ltd	-	14.851.200.000	(14.851.200.000)	-		
Công ty TNHH Thiết bị y tế An Thành Phát	12.240.360.000	(12.240.360.000)	-	-		
Công ty Luật TNHH Công lý Toàn Dân	2.889.424.958	(2.889.424.958)	-	-		
Các đối tượng khác	30.013.973	(30.013.973)	-	18.484.176.504	(13.945.241.017)	4.538.935.487
Các khoản phải thu khác						
Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (Ngắn hạn+Dài hạn)	-	426.110.806.472	(426.110.806.472)	-		
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	-	87.934.458.528	(87.934.458.528)	-		
Các đối tượng khác	17.935.075.855	(17.935.075.855)	-	88.461.556.295	(88.461.556.295)	-
Cộng	119.646.727.236	(118.733.176.020)	913.551.216	1.234.870.775.713	(1.222.031.379.615)	12.839.396.098

11 Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	22.558.224.202	-	8.971.969.181	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	1.042.368.808	-
Hàng hóa	107.956.226.214	(18.371.114.011)	158.183.362.880	(19.062.849.741)
Hàng gửi đi bán	11.355.245.983	(67.248.536)	3.928.418.066	(235.906.698)
Cộng	141.869.696.399	(18.438.362.547)	172.126.118.935	(19.298.756.439)

12 Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	1.349.952.205	1.291.953.114
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	933.858.782	374.652.036
Cộng	2.283.810.987	1.666.605.150
Dài hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	8.253.080.596	8.181.282.512
Linh kiện, phụ tùng thay thế	3.342.212.537	2.607.372.023
Chi phí sửa chữa tài sản	-	5.464.056.239
Các chi phí trả trước dài hạn khác	3.067.664.359	271.707.472
Cộng	14.662.957.492	16.524.418.246

13 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
Phụ lục 01

14 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
Phụ lục 02

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025

15 Tài sản dở dang			31/12/2025	01/01/2025
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			2.242.430.972	5.238.875.261
Cộng			2.242.430.972	5.238.875.261
16 Phải trả người bán ngắn hạn				
			31/12/2025	01/01/2025
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam (FFVN)	40.241.235.896	40.241.235.896	48.960.720.612	48.960.720.612
Công ty TNHH thiết bị y tế Danh			17.925.060.598	17.925.060.598
Konica Minolta, Inc	6.596.080.524	6.596.080.524	16.978.185.518	16.978.185.518
United Imaging Healthcare Hong Kong Limited (UI) - USD	12.397.190.000	12.397.190.000		
Microvention Inc	18.802.669.306	18.802.669.306		
Phải trả các đối tượng khác	5.595.776.975	5.595.776.975	3.931.983.700	3.931.983.700
Cộng	83.632.952.701	83.632.952.701	87.795.950.428	87.795.950.428
17 Người mua trả tiền trước				
			31/12/2025	01/01/2025
Công Ty CP Phòng Khám Đa Khoa Sài Gòn - Nam Định				4.892.500.000
Bệnh viện Nhi Trung ương			-	1.797.075.000,00
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Tâm Việt			-	1.330.000.000
Bệnh viện Trung ương Quân Đội 108			-	1.673.264.340
Bệnh viện K		3.593.400.000		
Bệnh viện Bạch Mai		5.287.900.000		
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng		2.038.950.000		
Các đối tượng khác		3.334.967.259		1.981.647.260
Cộng		14.255.217.259		11.674.486.600
18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Phụ lục 03				
19 Vay và nợ thuê tài chính				
Phụ lục 04				
20 Chi phí phải trả			31/12/2025	01/01/2025
Chi phí tư vấn chuyên môn			5.303.255.718	5.538.465.918
Phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư				1.995.208.042
Chi phí lương năng lực			4.687.880.677	1.341.788.856
Chi phí lãi vay			289.343.680	133.271.983
Các khoản trích trước khác			301.805.549	121.923.669
Cộng			10.582.285.624	9.130.658.468

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025

21 Phải trả khác		
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	31/12/2025	01/01/2025
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	23.601.686	
Phải trả về vốn liên kết đã nhận		867.104.158
Nhận ký quỹ, ký cược	28.000.000	59.500.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.460.597.672	635.004.760
Cộng	4.512.199.358	1.561.608.918

22 Vốn chủ sở hữu		
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn góp	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
Cộng	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	31/12/2025	01/01/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
+ Vốn góp cuối kỳ	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.171	112.500.171
Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	266.209.965.828	161.713.458.593
Doanh thu hoạt động liên kết thiết bị y tế	7.151.189.138	7.857.229.032
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.456.874.784	18.229.792.846
Cộng	287.818.029.750	187.800.480.471

24 Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Kỳ này	Kỳ trước
Giảm trừ doanh thu	2.869.756.322	95.285.714
Cộng	2.869.756.322	95.285.714

Doanh thu đối với các bên liên quan		
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Tasco	23.083.200	23.083.200

25 Giá vốn hàng bán		
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	238.824.784.444	122.410.283.720
Giá vốn hoạt động liên kết thiết bị y tế	3.126.142.036	9.199.440.569
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.361.807.956	9.153.524.646
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.487.311.025)	(1.762.555.661)
Cộng	247.825.423.411	139.000.693.274

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025

26 Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	341.718.827	2.276.803.311
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính (*)	9.105.335.753	10.731.439.452
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	491.275.098	485.257.374
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	81.783.471	288.905.980
Cộng	10.020.113.149	13.782.406.117
27 Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	5.012.977.169	1.581.034.272
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	143.838.600	31.897.200
Dự phòng tổn thất vào Công ty con		
Cộng	5.156.815.769	1.612.931.472
28 Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí vật liệu, CCDC	271.667.207	206.461.212
Chi phí nhân công và nhân viên	9.121.936.402	7.147.967.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	984.295.311	1.580.059.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.964.260.090	3.449.162.310
Các chi phí bán hàng khác	1.534.237.968	1.816.057.013
Cộng	16.876.396.978	14.199.707.424
29 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	7.745.955.793	5.024.082.332
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	271.128.887	158.601.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.522.554	346.660.082
Hoàn nhập/ Trích lập chi phí dự phòng	886.403.978	(1.194.576.601)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.948.312.590	1.895.169.229
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.603.478.847	7.517.425.077
Cộng	13.599.802.649	13.747.361.943
30 Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản hỗ trợ, thưởng từ nhà cung cấp	1.259.773.539	882.057.995
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	3.564.114.378	88.837.010
Các thu nhập khác	268.519	32.513
Cộng	4.824.156.436	970.927.518
31 Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	3.723.493.612	4.491.035.984
Cộng	3.723.493.612	4.491.035.984
32 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.859.490.432	13.891.689.009
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.859.490.432	13.891.689.009

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025

33 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Cổ đông Công ty mẹ	9.862.041.086	16.376.688.628
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	9.862.041.086	16.376.688.628
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	112.500.171	112.500.171
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	87,66	145,57

34 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngọai tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	100	100
Nợ khó đòi đã xử lý			
Đối tượng	Số tiền	Thời gian xử lý	Nguyên nhân
- Phải thu khách hàng	59.267.731.518	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Trả trước cho người bán	14.944.250.000	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khác	16.666.407.839	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khách hàng	240.679.310.430	31/03/2025	Không còn khả năng thu hồi
- Trả trước cho người bán	307.847.523.800	31/03/2025	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khác	584.571.745.440	31/03/2025	Không còn khả năng thu hồi

35 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo:

	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
- Công Ty Cổ phần Tasco	Công ty liên quan	34.127.520	32.918.400
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc		1.030.000.000	1.515.728.766

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lựa

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Cương

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Toàn

Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025

PHỤ LỤC 01

13 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2025	4.695.208.182	556.962.997.867	3.433.831.657	7.898.146.408	572.990.184.114
Tăng trong kỳ	-	44.108.014.631	4.366.651.462	2.142.396.363	50.617.062.456
Thanh lý, nhượng bán	-	(12.553.082.149)	(348.203.345)	(1.369.345.455)	(14.270.630.949)
Số dư tại 31/12/2025	4.695.208.182	588.517.930.349	7.452.279.774	8.671.197.316	609.336.615.621
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2025	2.851.535.097	462.994.650.665	1.898.234.862	5.298.661.754	473.043.082.378
Khấu hao trong kỳ	939.041.640	21.808.272.780	504.500.519	1.191.761.250	24.443.576.189
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.947.267.632)	(19.386.320)	(1.369.345.455)	(8.335.999.407)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	3.790.576.737	477.855.655.813	2.383.349.061	5.121.077.549	489.150.659.160
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2025	1.843.673.085	93.968.347.202	1.535.596.795	2.599.484.654	99.947.101.736
Số dư tại 31/12/2025	904.631.445	110.662.274.536	5.068.930.713	3.550.119.767	120.185.956.461

PHỤ LỤC 02

14. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
VND	VND	VND	VND	VND
-	-	5.313.999.620	-	5.313.999.620
-	-	5.313.999.620	-	5.313.999.620
-	-	3.994.984.795	-	3.994.984.795
-	-	298.186.253	-	298.186.253
-	-	4.293.171.048	-	4.293.171.048
-	-	1.319.014.825	-	1.319.014.825
-	-	1.020.828.572	-	1.020.828.572

PHỤ LỤC SỐ 03

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm
	Phải nộp 01/01/2025		Phải thu 31/12/2025		
	Phải thu 01/01/2025	Phải nộp 01/01/2025	Số phải nộp	Số giảm trong kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT đầu ra	-	2.633.648.855	37.926.295.471	38.442.270.127	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	6.140.685.037	6.140.685.037	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	399.717.327	399.717.327	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.136.154.709	14.338.668.012	19.132.166.841	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	350.385.381	5.303.821.533	4.836.309.387	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	4.941.768	3.319.675.156	45.722.288	3.342.397.440	-
Cộng	4.941.768	25.439.864.101	64.154.909.668	72.293.546.159	-
					16.110.083.430

PHỤ LỤC 04

19 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	VND		VND		VND	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Tăng	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Giảm
Vay ngắn hạn	140.628.685.046	632.670.352.273	140.628.685.046	500.156.072.118	273.142.965.201	273.142.965.201
Vay ngắn hạn và các tổ chức tín dụng	140.628.685.046	632.670.352.273	140.628.685.046	500.156.072.118	273.142.965.201	273.142.965.201
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch I (1)	64.640.719.208	91.070.563.853	64.640.719.208	121.189.419.101	34.521.863.960	34.521.863.960
	14.124.403.946	52.991.725.053	14.124.403.946	47.975.326.609	19.140.802.390	19.140.802.390
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Mỹ Đình (2)	16.992.576.804	108.136.802.201	16.992.576.804	88.440.062.963	36.689.316.042	36.689.316.042
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hà Thành (VCB) (3)	25.449.365.096	162.440.553.903	25.449.365.096	110.515.859.294	77.374.059.705	77.374.059.705
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (VTB) (4)	8.734.617.834	-	8.734.617.834	8.734.617.834	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (5)	10.687.002.158	61.201.580.092	10.687.002.158	53.128.138.508	18.760.443.742	18.760.443.742
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (6)	-	26.040.584.944	-	13.842.820.522	12.197.764.422	12.197.764.422
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng Vpbank - CN Ngô Quyền (7)	-	130.788.542.227	-	56.329.827.287	74.458.714.940	74.458.714.940
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long (8)	-	44.202.707.238	-	14.263.655.000	29.939.052.238	29.939.052.238
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	18.854.885.000	-	4.753.655.000	14.101.230.000	14.101.230.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Mỹ Đình(9)	-	25.347.822.238	-	9.510.000.000	15.837.822.238	15.837.822.238
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - CN Thăng Long (10)	-	-	-	-	-	-
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:	-	-	-	-	-	-
Lịch trả nợ	31/12/2025		31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND		VND	
Trong vòng một năm	9.638.655.000		9.638.655.000		-	
	9.638.655.000		9.638.655.000		-	
	9.638.655.000		9.638.655.000		-	
	29.939.052.238		29.939.052.238		-	

(1) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 311578.25.002.449769.TD ngày 26/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch I. Tổng giá trị hạn mức cho vay là 140.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay đến ngày 26/06/2026. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị, hàng hóa, quyền thu các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty.

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(2) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/6453135/HĐTD ngày 17/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 24.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản cố định của Công ty.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24/8767425-CTD/018 ngày 20/05/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Tổng hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là các hợp đồng tiền gửi và các tài sản cố định, bất động sản của Công ty và bên thứ ba.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 06/2025-HĐCBLHM/NHCT326- VIET NHAT ngày 06/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là bất động sản và các tài sản cố định của Công ty và bên thứ ba.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 817/24/TD/SME/011 ngày 16/07/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND.

(6) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 667/2025/HĐTD/DDO ngày 17/11/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND. Lãi suất theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi và Quyền đòi nợ Hợp đồng do TPbank cấp tín dụng.

(7) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 0901/2025 ngày 09/01/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Ngô Quyền. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND, lãi suất theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ từ các Hợp đồng do VPbank cấp tín dụng.

(8) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0010/2025/HĐHM-PN/SHB.110601 ngày 10/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Thăng Long. Tổng hạn mức tín dụng là 280.000.000.000 VND, thời hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo là phần vốn góp tại đơn vị khác/ Quyền đòi nợ từ chính các hợp đồng do SHB cấp tín dụng

(9) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 02/2025/6453135/HĐTD ngày 15/08/2025 và 01/2025/16246050/HĐTD ngày 13/02/2025 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 20.700.000.000 VND, thời hạn vay 48-60 tháng. Lãi suất vay điều chỉnh theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay tài sản cố định của Công ty.

(10) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 0014/2025/HHM-PN/SHB.110601 ngày 11/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội . Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 28.662.377.329 VND. Mục đích khoản vay để đầu tư tài sản cố định máy móc thiết bị. Lãi suất vay điều chỉnh theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay là các tài sản cố định của Công ty và Bên thứ ba.

22 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>						
Số dư tại 01/01/2025	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.007.069.805.417)	250.159.515	539.681.628.200
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	49.596.676.241	37.004.725.583	86.601.401.824
Số dư tại 31/12/2025	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(957.473.129.176)	37.254.885.098	626.283.030.024

